

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU PHONG, TỈNH QUẢNG TRỊ

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Đình Hùng.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Võ Văn Toàn và ông Trần Thế Nam.
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Phong tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, tại TAND huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 14/2024/TLST- DS ngày 25 tháng 3 năm 2024, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2024/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2024/QĐST-DS ngày 12/6/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1993; nơi cư trú: thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; có đơn xin xét xử vắng mặt.
- *Bị đơn:* Bà Hồ Thị H, sinh năm 1990; nơi cư trú: thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 20/3/2024, bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Ngày 08/09/2023, bà Nguyễn Thị T có cho bà Hồ Thị H vay số tiền là 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn vay là 05 tháng kể từ ngày vay, lãi suất theo thỏa thuận. Tại hợp đồng vay tiền ghi lãi suất theo thỏa thuận, không ghi lãi suất cụ thể là bao nhiêu. Tuy nhiên, giữa bà T và bà H thỏa thuận lãi suất là 10%/năm.

Tại hợp đồng vay tiền đã thỏa thuận như sau: “*Nếu đến ngày 08/02/2024, bà Hồ Thị H không trả nợ cho tôi thì tôi có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất số 1411, tờ bản đồ số 06; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; diện tích đất: 318m<sup>2</sup>, trong đó 200m<sup>2</sup> đất ở lâu dài và 118m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CD 987507 do Sở T1 cấp*

ngày 12/6/2017 mang tên **Hồ Thị H**. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này chị **H** tự nguyện giao cho tôi cất giữ để làm căn cứ nếu có tranh chấp”.

Nay, đã hết thời hạn trả nợ nhưng bà **H** vẫn không trả cho bà **T** số tiền gốc đã vay cũng như lãi suất theo thỏa thuận, mặc dù bà **T** đã nhiều lần trực tiếp gặp bà **H** để yêu cầu đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất trên cho bà **T** như thỏa thuận nhưng bà **H** vẫn không thực hiện.

Nay, bà **T** yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà **Hồ Thị H** phải trả nợ cho bà **T** số tiền 368.592.000 đồng, trong đó tiền gốc là 350.000.000 đồng, lãi tạm tính từ ngày 08/9/2023 đến ngày 20/3/2024 là 18.592.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 27/6/2024, bà **Nguyễn Thị T** bổ sung yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà **Nguyễn Thị T** yêu cầu bà **Hồ Thị H** phải trả cho bà **T** số tiền gốc: 350.000.000 đồng; tiền lãi tính từ ngày 08/9/2023 đến ngày 20/3/2024 là 6 tháng 12 ngày, với lãi suất là 10%/năm, cụ thể: 350.000.000 đồng x 10%/năm x 192 ngày/365 ngày = 18.410.958 đồng (làm tròn số: 18.410.000 đồng); tổng cộng: 368.410.000 đồng. Bà **T** không yêu cầu tính lãi từ ngày 21/3/2024 cho đến ngày xét xử.

- Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành cấp niêm yết Thông báo thụ lý vụ án và Thông báo về việc phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bà **Hồ Thị H** nhưng bà **Hồ Thị H** không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu của bà **Nguyễn Thị T**.

- Tại biên bản xác minh ngày 02/5/2024 thể hiện như sau:

Bà **Hồ Thị H**, sinh năm 1990; hiện có hộ khẩu thường trú tại: **thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị**. Theo hồ sơ cư trú số 19678-000989, chủ hộ là ông **Nguyễn H1**, sinh năm 1985 (chồng bà **H**).

**\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị trình bày ý kiến:**

Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và các Hội thẩm nhân dân, Thư ký đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (bà **Nguyễn Thị T**) đối với bị đơn (bà **Hồ Thị H**). Buộc bà **Hồ Thị H** có trách nhiệm trả cho bà **Nguyễn Thị T** số tiền 368.410.000 đồng, trong đó: nợ gốc: 350.000.000 đồng và tiền lãi 18.410.000 đồng.



- Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà **Hồ Thị H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về quan hệ pháp luật:** Bà **Nguyễn Thị T** yêu cầu bà **Hồ Thị H** hoàn trả số tiền 368.410.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 08/9/2023. Vì vậy, quan hệ tranh chấp được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

**[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:** Bị đơn, bà **Hồ Thị H** có hộ khẩu thường trú tại: **thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị**. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Triệu Phong.

**[3] Về thủ tục tố tụng:** Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ra Thông báo tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải nhưng bị đơn không đến nên Tòa án lập biên bản không tiến hành hoà giải được. Tại phiên tòa, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2, nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự là đúng quy định của pháp luật.

#### **[4] Xét yêu cầu khởi kiện, HĐXX thấy rằng:**

- Tại hợp đồng vay tiền ngày 08/9/2023 thể hiện, bà **Hồ Thị H** vay bà **Nguyễn Thị T** số tiền 350.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận, thời gian vay là 5 tháng (*kể từ ngày 08/9/2023 đến ngày 08/02/2024*). Đến ngày 08/02/2024, bà **T** đã yêu cầu bà **H** trả nợ nhưng bà **H** không thực hiện.

Thấy rằng, việc vay mượn tiền giữa bà **Hồ Thị H** với bà **Nguyễn Thị T** được lập bằng Hợp đồng vay tiền ngày 08/9/2023; trên hợp đồng vay tiền có chữ ký đề tên **Hồ Thị H**; Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bà **H** không đến Tòa án để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà **T**. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà **T** về việc buộc bà **H** có nghĩa vụ trả nợ cho bà **T** số tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu trả số tiền lãi tính từ ngày 08/9/2023 đến ngày 20/3/2024 là 6 tháng 12 ngày, với lãi suất là 10%/năm, cụ thể: 350.000.000 đồng x 10%/năm x 192 ngày/365 ngày = 18.410.000 đồng, HĐXX thấy rằng:

Tại khoản 1, 2 Điều 468 BLDS quy định lãi suất như sau: “1. *Lãi suất vay do các bên thỏa thuận: Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác...*

2. *Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ*”.



Hợp đồng vay tiền giữa bà T và H có thỏa thuận về lãi nhưng không xác định rõ lãi suất. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của bà T về việc tính lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 08/9/2023 đến ngày 08/02/2024.

Từ ngày 09/02/2024 đến ngày 20/3/2024, do bà H không trả nợ nên phải chịu lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả. Tuy nhiên, bà T chỉ yêu cầu tính lãi suất 10%/năm. Xét thấy, yêu cầu này là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần ghi nhận.

Từ những phân tích nêu trên, cần chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T, buộc bà Hồ Thị H phải hoàn trả cho bà T số tiền 368.410.000 đồng, trong đó: nợ gốc: 350.000.000 đồng và tiền lãi 18.410.000 đồng.

**[5] Về án phí:** Yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án .

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (bà Nguyễn Thị T) đối với bị đơn (bà Hồ Thị H). Buộc bà Hồ Thị H có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 368.410.000 đồng, trong đó: nợ gốc: 350.000.000 đồng và tiền lãi 18.410.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.214.800 (Chín triệu, hai trăm mười bốn ngàn, tám trăm đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000102 ngày 21/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Bà Hồ Thị H chịu 18.420.000 đồng (Mười tám triệu, bốn trăm hai mươi ngàn) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

*Nơi nhận:*

- TAND tỉnh Quảng Trị
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND huyện Triệu Phong;
- CCTHADS huyện Triệu Phong;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Đình Hùng**